

PHỤ LỤC SỐ 4

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4

(Cho các phường Thượng Cát, phường Đông Ngạc, phường Tây Tựu, phường Phú Diễn, phường Xuân Phương, phường Từ Liêm)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	70	Địa bàn phường Thượng Cát và phường		47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
2	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
3	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
4	Cầu Diễn	Cầu Diễn	Đường sắt	105 197	59 072	46 454	41 184	36 315	20 336	15 722	14 013	24 850	14 850	12 041	10 813
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
		Văn Tiến Dũng	Nhỏn	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
5	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế	cầu Noi	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
6	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30 487	21 078	16 851	15 360	10 343	7 136	5 721	5 236	7 075	4 881	3 622	3 220
7	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
8	Chế Lan Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso	đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
9	Chùa Bụt Mọc	Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
10	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
11	Đại Cát	Từ ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	đến ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35 996	23 202	18 941	16 703	12 207	7 865	6 427	5 672	8 442	5 454	4 597	3 950
12	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123 214	66 567	52 022	46 281	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Dại Lộ Thương Long	Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
13	Đăm	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
14	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
15	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
16	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
17	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
18	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	89 829	50 650	38 683	34 586	30 516	17 089	13 160	11 730	21 040	13 092	10 418	9 421
19	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105 197	59 072	46 454	41 184	35 568	19 918	15 399	13 725	24 943	14 906	12 086	10 854
20	Đổng Ba	Cho đoạn từ dốc Đổng Ba, cạnh trường Mầm non Đổng Ba	đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đông Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đổng Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30 487	21 078	16 851	15 360	10 343	7 136	5 721	5 236	7 075	4 881	3 622	3 220
21	Đông Kiều	Từ ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đăm	đến ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
22	Đồng Me	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
23	Đồng Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	66 669	39 161	30 412	27 322	22 587	13 251	10 912	9 399	14 800	10 359	8 635	7 437
24	Đông Thăng	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kê Vẽ tại số nhà 21	đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
25	Đức Diên	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
26	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
27	Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
28	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	34 061	23 289	18 582	16 871	11 574	7 870	6 293	5 751	8 253	5 695	4 359	3 756
29	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cầu Noi	Học viện Cảnh sát	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
30	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
32	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
33	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
34	Hò Tùng Mậu	Xuân Thủy	Nguyễn Cơ Thạch	128 427	69 623	53 878	48 020	44 209	23 873	18 308	16 227	29 514	16 883	13 433	11 953
		Nguyễn Cơ Thạch	Cuối đường	115 824	64 081	49 027	43 434	39 401	21 670	16 622	14 775	27 119	15 681	12 521	11 179
35	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
36	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
37	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35 996	23 202	18 941	16 703	12 207	7 865	6 427	5 672	8 442	5 454	4 597	3 950
38	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
39	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
40	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
41	Hồng Đô	Từ ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
42	Huy Du	Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi	Đến ngã ba giao cắt đường Liên Cơ	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
43	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	69 783	40 542	31 359	27 504	23 640	13 978	10 912	9 399	16 780	11 326	9 790	8 432
44	Kẻ Giàn	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
45	Kẻ Vê	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
46	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	53 108	31 679	25 096	22 805	18 044	10 781	8 839	7 738	12 678	8 402	7 181	6 173
47	Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
48	Lê Đức Thọ	Hò Tùng Mậu	Hàm Nghi	122 687	67 049	52 426	46 520	41 863	23 025	17 730	15 760	28 460	16 280	13 206	11 791
49	Lê Đức Thọ	Hàm Nghi	Cổng SVĐ Quốc Gia Mỹ Đình	115 824	64 081	49 027	43 434	39 401	21 670	16 622	14 775	27 119	15 681	12 521	11 179
50	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	115 824	64 081	49 027	43 434	39 401	21 670	16 622	14 775	27 119	15 681	12 521	11 179
51	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
52	Liên Mạc (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Liên Mạc (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
54	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
55	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
56	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	9 714
57	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	105 197	59 072	46 454	41 184	36 315	20 336	15 722	14 013	24 850	14 850	12 041	10 813
58	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
59	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
60	Miếu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
61	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
62	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
63	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
64	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
65	Nguyễn Đạo An	Từ ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
66	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
67	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
68	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
69	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
70	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
71	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
72	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
73	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	66 669	39 161	30 412	27 322	22 587	13 251	10 912	9 399	14 800	10 359	8 635	7 437
74	Phạm Hùng	Địa bàn phường Từ Liêm		149 919	80 828	62 444	55 627	51 054	27 569	21 216	18 805	33 483	19 060	14 663	13 041
75	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76	Phạm Tiến Duật	Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2)	69 783	40 542	31 359	27 504	23 640	13 978	10 912	9 399	16 780	11 326	9 790	8 432
77	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	122 687	67 049	52 426	46 520	41 863	23 025	17 730	15 760	28 460	16 280	13 206	11 791
		Hoàng Quốc Việt	Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu	140 576	76 205	59 602	52 464	47 681	25 747	19 745	17 502	32 734	18 550	14 731	13 094
78	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Sông Cầu Đá	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
		Sông Cầu Đá	Ngã tư giao với đường Cầu Noi và Phố Viên	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
79	Phan Tây Nhạc	Từ điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco	Đến ngã tư giao đường Tỉnh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Văn Canh	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
80	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
81	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57 743	35 272	27 453	24 850	19 530	11 914	9 603	8 423	12 858	9 118	7 802	6 705
82	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
83	Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
84	Phú Mỹ	Từ ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ	Tới ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
85	Phúc Đam	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo	Đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
86	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
87	Phúc Diễn	Đường Phương Canh	Công nhà máy xử lý phế thải	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Phúc Lý	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Phúc Đam	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
89	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
90	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
91	Quốc lộ 32	Nhón	Đường Di Ái	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
92	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32 765	22 237	17 719	16 190	11 081	7 535	6 026	5 506	7 664	5 365	4 048	3 488
93	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	43 185	28 753	22 637	20 591	14 648	9 680	7 858	6 981	10 521	7 575	6 384	5 486
94	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
95	Tân Nhượng	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
96	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	34 061	23 289	18 582	16 871	11 574	7 870	6 293	5 751	8 253	5 695	4 359	3 756
97	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
98	Tây Đam	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
99	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
100	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
101	Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
102	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
103	Thượng Cát (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	38 322	26 081	20 827	18 986	12 971	8 820	7 053	6 445	7 115	4 909	3 758	3 238
104	Thượng Cát (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
105	Thụy Phương (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
106	Thụy Phương (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
107	Trần Bình	Từ ngã ba giao cắt đường Hồ Tùng Mậu	Đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
108	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tam	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
109	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
110	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
111	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
112	Trần Vũ	Đầu đường	Cuối đường	122 687	67 049	52 426	46 520	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
114	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
115	Trung Tụ	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
116	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
117	Tụ Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
118	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
119	Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
120	Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
121	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
122	Viên	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
123	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
124	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
125	Xuân Phương	từ đường Miêu Nha	Ngã tư Phương Canh	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
126	Xuân Phương	Ngã tư Phương Canh	Nhỏn	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
127	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35 996	23 202	18 941	16 703	12 207	7 865	6 427	5 672	8 442	5 454	4 597	3 950
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)														
		15,5m		35 392	24 125			11 944	8 241			9 742	6 721		
		11,5m		30 961	21 243			10 439	7 203			7 188	4 959		
2	Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		
		20m		55 500	34 529			18 873	13 210			15 393	10 775		
		13,5m		52 481	33 329			17 686	11 319			12 558	8 916		
		12m		50 754	32 397			17 150	10 976			12 367	8 781		
		6m		43 939	28 626			14 930	10 600			12 177	8 646		
3	Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		20m		55 500	34 529			18 873	13 210			15 393	10 775		
		13,5m		50 754	32 397			17 150	12 005			13 785	9 710		
		7m		43 939	28 626			14 930	10 600			12 177	8 646		
4	Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		
		11,5m		50 754	32 397			17 150	10 976			12 177	8 646		
		10,5m		44 598	29 102			15 162	9 855			10 782	7 763		
5	Khu nhà ở và Công trình công cộng														
		21,5m		70 207	40 993			23 861	14 109			17 048	11 507		
		15,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		
		8,5m		48 240	31 109			16 405	10 499			11 381	7 853		
		5,5m		46 895	30 680			15 908	10 340			11 159	7 700		
6	Khu đô thị thành phố giao lưu														
		50m		106 837	59 412			36 041	20 183			25 156	14 975		
		40m		95 145	52 916			32 312	18 095			22 761	13 896		
		30m		80 774	46 178			27 341	15 584			19 167	12 219		
		21,5m		76 976	43 756			26 098	14 876			17 968	11 950		
		20m		75 715	43 324			25 563	14 571			17 599	11 680		
		17,5m		74 033	42 353			25 177	14 398			17 334	11 598		
		15,5m		73 209	42 035			24 856	14 215			17 112	11 594		
		12m		71 114	41 576			24 183	14 170			17 059	11 518		
		11,5m		70 207	40 993			23 861	14 109			17 048	11 507		
		7,5m		67 116	39 288			22 619	13 605			16 160	11 096		
7	Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đình														
		36,5m		95 145	52 916			32 312	18 095			22 761	13 896		
		30m		80 774	46 178			27 341	15 584			19 167	12 219		
		21,5m		76 976	43 756			26 098	14 876			17 968	11 984		
		13,5m		72 412	41 724			24 358	14 403			17 403	11 748		
		11,5m		70 207	40 993			23 861	14 109			17 048	11 507		
		5,5m		67 116	39 288			22 619	13 605			16 160	11 096		
8	Khu đấu giá 3ha														

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		17,5m		38 484	26 277			13 016	8 981			10 617	7 325		
		15,5m		35 392	24 125			11 944	8 241			9 742	6 721		
		13,5m		30 961	21 243			10 439	7 203			7 188	4 959		
		11,5m		29 238	20 190			9 942	6 860			6 789	4 752		
9	Mỹ Đình I														
		12,0m - 17,5m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
		7,0m		60 154	36 951			20 382	12 433			14 376	9 990		
10	Khu đô thị Mỹ Đình II														
		12,0m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
		7,0m		60 154	36 951			20 382	12 433			14 376	9 990		
11	Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì														
		20,0m -30m		103 158	57 415			34 798	19 487			23 959	14 376		
		11,0m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
12	Khu đô thị Mễ Trì Hạ			0	0	0	0								
		13,0m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
		10,0m		80 774	46 178			27 341	15 584			19 167	12 219		